

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

DVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.083.354.459.038</b>	<b>1.203.107.776.061</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>15.961.091.575</b>	<b>6.739.877.588</b>
1. Tiền	111		15.961.091.575	6.739.877.588
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>78.949.172.285</b>	<b>-</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	<b>V.8e</b>	78.949.172.285	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.972.586.874.761</b>	<b>1.180.549.772.060</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.2</b>	1.505.998.092.271	527.437.898.323
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.429.901	725.026.605
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			8.035.000
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	<b>V.3</b>	340.372.770.997	281.025.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.4</b>	404.504.718.441	636.755.060.511
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(278.291.136.849)	(265.401.248.379)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>15.500.000.000</b>	<b>15.500.000.000</b>
1. Hàng tồn kho	141		15.500.000.000	15.500.000.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>357.320.417</b>	<b>318.126.413</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		60.917.523	41.122.830
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		296.402.894	277.003.583
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>				
<b>(200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>1.424.491.147.628</b>	<b>1.344.614.737.267</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>215.569.934.000</b>	<b>687.089.934.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	<b>V.6</b>	222.106.934.000	693.626.934.000
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		(6.537.000.000)	(6.537.000.000)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>961.800.454</b>	<b>1.263.555.197</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.7</b>	<b>961.800.454</b>	<b>1.263.555.197</b>
- Nguyên giá	222		1.315.301.631	1.724.392.540
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(353.501.177)	(460.837.343)
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.207.637.214.106</b>	<b>655.944.547.615</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	<b>V.8a</b>	422.549.120.000	422.549.120.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	<b>V.8b</b>	216.480.000.000	216.480.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	<b>V.8c</b>	504.053.826.370	25.253.826.370
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(15.251.379.125)	(8.338.398.755)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	<b>V.8d</b>	79.805.646.861	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>322.199.068</b>	<b>316.700.455</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		322.199.068	316.700.455
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3.507.845.606.666</b>	<b>2.547.722.513.328</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

DVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.024.819.154.681</b>	<b>1.144.710.070.762</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.024.719.154.681</b>	<b>1.140.610.070.762</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	460.054.156.841	235.603.864.069
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.632.488	34.844.988
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.10	19.873.885.787	7.469.853.584
4. Phải trả người lao động	314		100.259.065	439.406.065
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	21.208.839.651	14.185.082.698
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12a	485.881.585.607	64.938.377.815
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a	1.035.537.705.365	815.244.501.666
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.057.089.877	2.694.139.877
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>100.000.000</b>	<b>4.100.000.000</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.12b	100.000.000	100.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	v.13b		4.000.000.000
<b>D-VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.483.026.451.985</b>	<b>1.403.012.442.566</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.14	<b>1.483.026.451.985</b>	<b>1.403.012.442.566</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.296.071.470.000	1.296.071.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.296.071.470.000	1.296.071.470.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.350.914.364	16.350.914.364
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.139.824.104	6.139.824.104
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		164.464.243.517	84.450.234.098
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		84.450.234.098	(44.403.425.752)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		80.014.009.419	128.853.659.850
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3.507.845.606.666</b>	<b>2.547.722.513.328</b>

Hà nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Người lập

Nguyễn Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

Chu Văn Mân

Tổng giám đốc



Vũ Quang Minh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý IV năm 2019

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	1.053.467.876.118	615.790.681.382	3.982.706.936.680	1.280.609.660.149
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 2)</b>	10		<b>1.053.467.876.118</b>	<b>615.790.681.382</b>	<b>3.982.706.936.680</b>	<b>1.280.609.660.149</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.037.682.728.358	602.341.393.371	3.922.126.931.759	1.241.847.677.921
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	20		<b>15.785.147.760</b>	<b>13.449.288.011</b>	<b>60.580.004.921</b>	<b>38.761.982.228</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	50.146.364.428	17.710.879.104	165.274.652.592	145.353.502.606
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	31.976.516.736	9.619.788.060	114.548.369.172	34.275.709.754
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		22.797.707.385	9.605.388.544	85.947.689.071	14.988.827.224
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.682.071.254	1.853.933.969	7.062.972.321	4.831.122.338
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	2.762.576.435	2.503.066.112	24.077.792.295	7.256.700.809
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - 8 - 9}</b>	30		<b>29.510.347.763</b>	<b>17.183.378.974</b>	<b>80.165.523.725</b>	<b>137.751.951.933</b>
11. Thu nhập khác	31		560.000.000	-	25.406.213.589	-
12. Chi phí khác	32			120.382.364	538.483.813	725.949.487
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	40		<b>560.000.000</b>	<b>(120.382.364)</b>	<b>24.867.729.776</b>	<b>(725.949.487)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	50		<b>30.070.347.763</b>	<b>17.062.996.610</b>	<b>105.033.253.501</b>	<b>137.026.002.446</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6.033.869.553	3.474.875.795	25.019.244.082	7.716.300.392
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	60		<b>24.036.478.210</b>	<b>13.588.120.815</b>	<b>80.014.009.419</b>	<b>129.309.702.054</b>

Người lập

*humb*

Nguyễn Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

*ML*

Chu Văn Mân

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020



Chu Văn Minh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý IV năm 2019

Theo phương pháp gián tiếp

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	105.033.253.501	136.455.949.691
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	107.336.166	161.251.055
- Các khoản dự phòng	03	19.802.868.840	470.052.755
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các	04	-	
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(79.922.035.648)	(138.412.904.810)
- Chi phí lãi vay	06	85.947.689.071	14.988.827.224
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi</b>	<b>08</b>	<b>130.969.111.930</b>	<b>13.663.175.915</b>
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09	(274.078.619.485)	(1.590.824.158.524)
- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	-	8.585.765.265
- (Tăng)/ giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	655.200.954.915	(235.468.467.198)
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(25.293.306)	(48.281.983)
- (Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(89.223.217.967)	(12.511.198.328)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.245.246.137)	(20.006.522.806)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(637.050.000)	(860.421.689)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>413.960.639.950</b>	<b>(1.837.470.109.348)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21	-	(1.224.934.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22	120.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(263.154.819.146)	(48.724.759.760)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	45.052.229.003	482.704.700.760
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(478.800.000.000)	(261.480.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		754.256.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	75.749.960.481	131.669.123.645
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(621.032.629.662)</b>	<b>1.057.200.130.100</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	33	3.893.970.142.076	1.810.163.162.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.677.676.938.377)	(1.026.155.193.414)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>216.293.203.699</b>	<b>784.007.968.586</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>9.221.213.987</b>	<b>3.737.989.338</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.739.877.588	3.001.888.250
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>15.961.091.575</b>	<b>6.739.877.588</b>

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2020

Người lập

Nguyễn Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

Chu Văn Mân



Tổng giám đốc

Vũ Quang Minh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”), đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư Inconess Hà Nội, được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0102287094 ngày 30/03/2007, và thay đổi Đăng ký kinh doanh lần 20 ngày 04/06/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty được cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài số 363/LĐT BXH-GP ngày 07/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh Xã hội.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 5 Tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Địa chỉ giao dịch: Tầng 6, tòa nhà GELEXIMCO, 36 phố Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Ngày 18/05/2015, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ để cản trừ công nợ với số tiền là 61.384.000.000 đồng, tương đương: 6.138.400 cổ phiếu, hạn chế chuyển nhượng 12 tháng kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán.

Ngày 22/03/2016, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi công nợ đợt 2 với số tiền là 37.666.000.000 đồng, tương đương 3.766.600 cổ phiếu, hạn chế chuyển nhượng 12 tháng kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán.

Ngày 28/09/2016, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu ra công chúng để hoán đổi cổ phiếu Công ty CP Tập đoàn Đầu tư An Bình với số lượng: 75.200.000 cổ phiếu. Tổng giá trị phát hành: 752.000.000.000 đồng.

Ngày 07/12/2017, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức đợt 1 năm 2016 với số lượng 5.877.659 cổ phiếu. Tổng giá trị phát hành: 58.776.590.000 đồng

Ngày 25/12/2018, Công ty đã hoàn thành phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2017 với số lượng 6.171.128 cổ phiếu. Tổng giá trị phát hành: 61.711.280.000 đồng

Vốn điều lệ của công ty là: 1.296.071.470.000 đồng, chia thành 129.607.147 cổ phần phổ thông, không có cổ phần ưu đãi, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Số cổ phiếu đang lưu hành tại ngày 31/12/2019 của Công ty là 129.607.147 cổ phiếu. Toàn bộ cổ phiếu của Công ty đăng ký lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán SHN.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là: Kinh doanh thương mại, Bất động sản và cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Mua bán, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng thay thế phục vụ cho ngành công nghiệp, nông nghiệp;
- Bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, than cốc, than tổ ong, than cám
- Bán buôn nhiên liệu rắn: Bán buôn than và các sản phẩm về than;
- Bán buôn dầu thô; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan

- Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan ;
- Tư vấn đầu tư tài chính;
- Dịch vụ ủy thác đầu tư;
- Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, hạ tầng giao thông, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, hạ tầng đô thị;
- Thiết kế quy hoạch, thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn, thiết kế công trình đường bộ;
- Giám sát thi công xây dựng công trình cầu đường;
- Giám sát thi công các công trình xây dựng công nghiệp, dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: bao gồm các dịch vụ môi giới bất động sản, định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản (không bao gồm dịch vụ giám định hàng hóa; định giá tài sản thuộc thẩm quyền của Nhà nước; không bao gồm tư vấn giá đất);
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Kinh doanh sắt, thép, phôi thép và kim loại màu;
- Mua, bán lương thực, thực phẩm, phân bón các loại;
- và các hoạt động kinh doanh khác.

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 1. Kỳ kế toán năm:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: là đồng Việt Nam (VND)

## III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

- Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

#### 1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Tại thời 31/12/2013 các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào tài khoản doanh thu tài chính hoặc

chi phí tài chính trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

### **1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

**2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

**2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 48/2009/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

#### **4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:**

**4.1. Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:** Khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải thu đã phát hành hoá đơn tại thời điểm báo cáo, theo hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

**4.2. Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:** Khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải trả đã nhận được hoá đơn tại thời điểm báo cáo của nhà thầu, khi hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch,

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

##### **5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Máy móc, thiết bị	4 - 6 năm
- Phương tiện vận tải	4 - 6 năm
- Thiết bị văn phòng	3 năm

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

**6.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay là công ty liên doanh của công ty.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo phương pháp giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần chủ sở hữu trong tài sản thuần sau khi mua.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện



phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Đầu tư chứng khoán và đầu tư khác: Được ghi nhận theo giá mua thực tế.

## 6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

### - Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng tổn} \\ \text{thất các} \\ \text{khoản đầu tư} \\ \text{tài chính} \end{array} = \left( \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các} \\ \text{bên tại tổ chức kinh tế}}$$

### - Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức dự} \\ \text{phòng giảm} \\ \text{giá đầu tư} \\ \text{chứng khoán} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng khoán} \\ \text{bị giảm giá tại thời} \\ \text{điểm lập Báo cáo tài} \\ \text{chính} \end{array} \times \left( \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoản hạch} \\ \text{toán trên sổ kế} \\ \text{toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán} \\ \text{thực tế trên thị} \\ \text{trường} \end{array} \right)$$

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết: Thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 48/2009/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính

## 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục

vay.

## **8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

### **Chi phí trả trước:**

*Chi phí trả trước ngắn hạn* : Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

*Chi phí trả trước dài hạn* : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Các chi phí khác.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.
  - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

## **10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí chỉ là lãi vay phải trả.

## **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

Khoản dự phòng phải trả được lập vào cuối mỗi kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn (*hoặc nhỏ hơn*) số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp (*hoặc được hoàn nhập ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp*) của kỳ kế toán đó. Riêng đối với dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm hàng hoá được ghi nhận vào chi phí bán hàng, dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí chung.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và số đã lập lớn hơn (*hoặc nhỏ hơn*) chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập được ghi nhận vào thu nhập khác (*hoặc ghi nhận vào chi phí sản xuất chung*).

## 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

**Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại:** Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

**Nguyên tắc ghi nhận cổ tức:** Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

**Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:** Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

## 13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

## 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### 14.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

14.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**14.3. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

### **Chi phí tài chính:**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

## **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt

động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### **17. Cơ sở hợp nhất**

- Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019.
- Các Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.
- Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa công ty mẹ và công ty con, giữa các đơn vị trong cùng công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.
- Lợi ích cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo tài chính.

### **18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.**

**V1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối Quý</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tiền mặt	179.592.648	1.019.131.526
Tiền gửi ngân hàng	15.781.498.927	5.720.746.062
<b>Cộng</b>	<b><u>15.961.091.575</u></b>	<b><u>6.739.877.588</u></b>

**V.2. Phải thu ngắn hạn khách hàng**

	<u>Số cuối Quý</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Công ty CP Ngôi sao An Bình	-	7.080.000.000
Tổng công ty Xây dựng nông nghiệp VN	-	91.281.036
Công ty CP Nhiệt điện Thăng Long	1.498.168.995.918	462.395.924.713
Khách hàng khác	7.829.096.353	57.870.692.574
<b>Cộng</b>	<b><u>1.505.998.092.271</u></b>	<b><u>527.437.898.323</u></b>

*Trong đó phải thu khách hàng là bên liên quan:*

	<u>Số cuối Quý</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<b>Công ty con</b>		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam	4.035.853.607	4.035.853.607

**V.3. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	<u>Số cuối Quý</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Nguyễn Anh Quân (1)	235.700.000.000	235.700.000.000
Trần Tiến Thành	325.000.000	325.000.000
Tập đoàn GELEXIMCO- Công ty CP (2)	104.347.770.997	45.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>340.372.770.997</u></b>	<b><u>281.025.000.000</u></b>

(\*): Khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn số 111-11/HĐVV/SHN BETA ngày 27/01/2011, phụ lục 01 ngày 03/04/2011 (Thực hiện theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 02/NQ-HĐQT/2011 ngày 21/01/2011) số tiền đã cho vay là 200 tỷ đồng; và khoản vay theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 22/2011/HĐHT/BETA- HANIC, nội dung của hợp đồng là hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh dự án thứ phát tại Khu đô thị mới Thanh Hà A- Cienco 5, số tiền cho vay là 38 tỷ đồng.

(2): Khoản cho vay theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 09022018/HĐVV/SHN- GELE ngày 09/02/2018; kỳ hạn 03 tháng; lãi suất 9%/năm. Vào ngày đáo hạn, nếu không có thỏa thuận nào khác thì hợp đồng được tái tục theo lãi suất và kỳ hạn như trên;

- Hợp đồng số 08052019/HĐVV/SHN-GELE ngày 08/05/2019, kỳ hạn 12 tháng; lãi suất 8,5%/ năm. Vào ngày đáo hạn, nếu không có thỏa thuận nào khác thì hợp đồng được tái tục theo lãi suất và kỳ hạn như trên.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

V.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối Quý	Số đầu kỳ
Tạm ứng	15.451.102.096	16.825.813.096
<i>Nguyễn Trung Kiên</i>	<i>12.831.501.573</i>	<i>12.831.501.573</i>
<i>Đối tượng khác</i>	<i>2.619.600.523</i>	<i>3.994.311.523</i>
Phải thu khác	99.053.616.345	37.957.045.565
<i>Công ty Cổ phần An Sinh</i>	<i>6.311.147.700</i>	<i>6.461.147.700</i>
<i>Lê Song Hào</i>	<i>13.965.491.231</i>	<i>13.965.491.231</i>
<i>Tập đoàn Geleximco</i>	<i>9.801.651.521</i>	<i>3.667.500.000</i>
<i>Công ty CP Nhiệt điện Thăng Long</i>	<i>51.902.011.465</i>	<i>6.832.937.060</i>
<i>Đối tượng khác</i>	<i>17.073.314.428</i>	<i>7.029.969.574</i>
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	290.000.000.000	581.972.201.850
<i>Công ty TNHH Đông Bắc Hải Dương</i>	<i>280.000.000.000</i>	<i>580.000.000.000</i>
<i>Công ty CP Chế biến và KD than Đông Bắc 386</i>	<i>10.000.000.000</i>	-
<i>Đối tượng khác</i>	-	<i>1.972.201.850</i>
<b>Cộng</b>	<b>404.504.718.441</b>	<b>636.755.060.511</b>

V.5 Hàng tồn kho

	Số cuối Quý	Số đầu kỳ
Hàng hóa	15.500.000.000	15.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>15.500.000.000</b>	<b>15.500.000.000</b>

V.6. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối Quý	Số đầu kỳ
Ký quỹ , ký cược dài hạn	139.250.000.000	610.770.000.000
<i>Ký quỹ xuất khẩu lao động</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>
<i>Ký quỹ thuê diện tích thương mại</i>	-	<i>28.000.000.000</i>
<i>Công ty CP Tập đoàn Pienza Việt Nam</i>	<i>46.250.000.000</i>	<i>35.250.000.000</i>
<i>Tập đoàn Geleximco - Công ty CP (1)</i>	<i>92.000.000.000</i>	<i>546.520.000.000</i>
Phải thu dài hạn khác	82.856.934.000	82.856.934.000
<i>Công ty CP Đầu tư Phát triển hạ tầng Kim Giang</i> <i>(Dự án đầu tư XD hạ tầng cụm CN Diêm Thụy)</i>	<i>6.537.000.000</i>	<i>6.537.000.000</i>
<i>CN Công ty CP XNK Tổng hợp Hà Nội tại Quảng</i> <i>Ninh (Dự án chung cư New Life Tower) (2)</i>	<i>64.000.000.000</i>	<i>64.000.000.000</i>
<i>Tập đoàn Geleximco - Công ty CP (Dự án Gemek</i> <i>II Tower) (3)</i>	<i>10.000.000.000</i>	<i>10.000.000.000</i>
<i>Khác</i>	<i>2.319.934.000</i>	<i>2.319.934.000</i>
<b>Cộng</b>	<b>222.106.934.000</b>	<b>693.626.934.000</b>

(1): Đây là khoản đặt cọc cho Tập đoàn Geleximco - Công ty CP liên quan đến:

- Hợp đồng đặt cọc tìm kiếm cơ hội đầu tư số 0207A/2018/HĐĐC/SHN-GELE ngày 02/07/2018, PL01/0207A/SHN-GELE ngày 28/01/2019 giữa SHN và GELEXIMCO và thỏa thuận sửa đổi hợp đồng và hoàn lại một phần đặt cọc ngày 28/6/2019.

- Thông tin bên liên quan: Ông Vũ Văn Hậu là chủ tịch HĐQT của SHN từ ngày 08/11/2018, đồng thời đang là Phó Tổng Giám đốc của Tập đoàn Geleximco.

(2) Dự án chung cư New Life Tower: Dự án thực hiện theo hợp đồng hợp tác số 08/2016/HĐGV/GELEQN-SHN ngày 12/08/2016 giữa Chi nhánh Công ty CP xuất nhập khẩu tổng hợp Hà Nội tại Quảng Ninh và SHN. Theo hợp đồng, hai bên hợp tác góp vốn để đầu tư, xây dựng và kinh doanh khai thác chung cư cao tầng Cái Dăm do CN Công ty CP XNK tổng hợp Hà Nội tại Quảng Ninh làm chủ đầu tư.

(3) Dự án Gemek II Tower: Dự án được thực hiện theo hợp đồng hợp tác số 04/2015/HTGV/GELE-SHN ngày 17/11/2015 giữa Geleximco và SHN. Theo hợp đồng, hai bên hợp tác góp vốn để đầu tư, xây dựng và kinh doanh, khai thác sản phẩm dự án đầu tư xây dựng công trình Gemek Tower II do Geleximco làm chủ đầu tư.

#### V.7 Tăng giảm tài sản cố định

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
<i>01/01/2019</i>	1.634.025.454	90.367.086	1.724.392.540
Tăng trong kỳ		-	-
Giảm trong kỳ	409.090.909	-	409.090.909
<i>31/12/2019</i>	<b>1.224.934.545</b>	<b>90.367.086</b>	<b>1.315.301.631</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
<i>01/01/2019</i>	370.470.257	90.367.086	460.837.343
Khấu hao trong kỳ	263.814.849	-	263.814.849
Giảm trong kỳ	371.151.015	-	371.151.015
<i>31/12/2019</i>	<b>263.134.091</b>	<b>90.367.086</b>	<b>353.501.177</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
<i>01/01/2019</i>	1.263.555.197	-	1.263.555.197
<i>31/12/2019</i>	<b>961.800.454</b>	-	<b>961.800.454</b>



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán .

V.8 Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối quý				Số đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>* Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>1.222.888.593.231</b>	<b>15.251.379.125</b>	<b>1.207.637.214.106</b>	<b>664.282.946.370</b>	<b>8.338.398.755</b>	<b>655.944.547.615</b>		
<b>8a. Đầu tư vào công ty con</b>	<b>422.549.120.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>420.549.120.000</b>	<b>422.549.120.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>420.549.120.000</b>		
Công ty TNHH XNK hàng hóa Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-		
Công ty CP quản lý đường sông số 6	30.549.120.000	-	30.549.120.000	30.549.120.000	-	30.549.120.000		
Công ty CP Ngôi sao An Bình	390.000.000.000	-	390.000.000.000	390.000.000.000	-	390.000.000.000		

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH XNK hàng hóa Việt Nam	Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, HN	100,00%	100,00%	Kinh doanh hàng hóa và dịch vụ thương mại
Công ty CP quản lý đường sông số 6	160 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội	69,19%	69,19%	Quản lý bảo trì đường thủy; Duy tu sửa chữa kè; Điều tiết không chế, chống va trôi, đảm bảo an toàn giao thông đường thủy nội địa...
Công ty CP Ngôi sao An Bình	Số 234 đường Phạm Văn Đồng, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	54,55%	54,55%	Kinh doanh bất động sản; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản...

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

V.8 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>8b. Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>216.480.000.000</b>	<b>570.052.755</b>	<b>215.909.947.245</b>	<b>216.480.000.000</b>	<b>570.052.755</b>	<b>215.909.947.245</b>
Công ty CP Mai Trang Linh	216.480.000.000	570.052.755	215.909.947.245	216.480.000.000	570.052.755	215.909.947.245
<b>8c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>504.053.826.370</b>	<b>12.681.326.370</b>	<b>491.372.500.000</b>	<b>25.253.826.370</b>	<b>5.768.346.000</b>	<b>19.485.480.370</b>
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.672.500.000	2.100.000.000	12.572.500.000	14.672.500.000	2.100.000.000	12.572.500.000
Công ty CP chứng khoán Hà Nội	2.100.000.000	2.100.000.000	-	2.100.000.000	2.100.000.000	-
Công ty CP máy thiết bị dầu khí	1.572.500.000	-	1.572.500.000	1.572.500.000	-	1.572.500.000
Công ty CP Phát triển hạ tầng Kim Giang	11.000.000.000	-	11.000.000.000	11.000.000.000	-	11.000.000.000
Công ty CP đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản HTL Việt Nam	478.800.000.000	-	478.800.000.000	-	-	-
- Đầu tư khác	10.581.326.370	10.581.326.370	-	10.581.326.370	3.668.346.000	6.912.980.370
Dự án Tây Mỗ	6.912.980.370	6.912.980.370	-	6.912.980.370	-	6.912.980.370
Dự án Mỹ Đình	3.668.346.000	3.668.346.000	-	3.668.346.000	3.668.346.000	-
<b>8d. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>79.805.646.861</b>	<b>-</b>	<b>79.805.646.861</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Tiền gửi có kỳ hạn > 12 tháng	79.805.646.861	-	79.805.646.861	-	-	-

**\* Đầu tư tài chính ngắn hạn**

<b>8e. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>78.949.172.285</b>	<b>-</b>	<b>78.949.172.285</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Tiền gửi có kỳ hạn > 3 tháng và < 12 tháng	78.949.172.285	-	78.949.172.285	-	-	-

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.**

**V.9. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối Quý</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tổng Công ty Đông Bắc	-	91.699.898.517
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản VN	56.163.402.277	
Công ty TNHH Đông Bắc Hải Dương	121.076.961.196	85.406.508.747
Công ty CP Sản xuất TM và Vận tải Phúc Ngọc	177.697.749.729	9.114.887.902
XN Khai thác Khoáng sản 16	46.991.564.245	27.932.731.133
Công ty Cổ phần Than Sông Hồng	3.016.434.365	-
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Giang	9.667.740.450	
Công ty CP Chế biến và KD Đông Bắc 386	15.525.107.305	
Công ty TNHH Quang Vinh	23.521.560.524	
Khác	6.393.636.750	21.449.837.770
<b>Cộng</b>	<b>460.054.156.841</b>	<b>235.603.864.069</b>

**V.10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<u>Số cuối Quý</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Thuế Giá trị gia tăng	579.601.102	109.333.944
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	19.076.287.785	7.302.289.840
Thuế Thu nhập cá nhân	217.996.900	58.229.800
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>19.873.885.787</b>	<b>7.469.853.584</b>

**V.11 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Số cuối Quý</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Lãi vay phải trả	10.909.553.802	14.185.082.698
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	10.299.285.849	
<b>Cộng</b>	<b>21.208.839.651</b>	<b>14.185.082.698</b>

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.**

<b>V12. Phải trả khác</b>	<b>Số cuối Quý</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>12a. Ngắn hạn</b>	<b>485.881.585.607</b>	<b>64.938.377.815</b>
Kinh phí công đoàn	37.952.735	87.709.935
Bảo hiểm xã hội	-	1.125.116
Bảo hiểm y tế	-	224.657
Bảo hiểm thất nghiệp	-	75.744
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	45.000.000.000	45.300.000.000
Ngân hàng VP Bank (LC Upas)	421.477.478.874	-
Phải trả phải nộp khác	19.366.153.998	19.549.242.363
<i>Dự án KĐT Thanh Hà A</i>	<i>3.664.400.000</i>	<i>3.664.400.000</i>
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	<i>15.518.175.499</i>	<i>15.517.975.499</i>
<i>Dư có phải thu khác</i>	<i>183.578.499</i>	<i>366.866.864</i>
<b>12b. Dài hạn</b>	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	100.000.000	100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>485.981.585.607</b>	<b>65.038.377.815</b>

**V.13 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.**

	<b>Số cuối Quý</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>13a. Ngắn hạn</b>	<b>1.035.537.705.365</b>	<b>815.244.501.666</b>
Tập đoàn GELEXIMCO- Công ty CP	-	46.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình (1)	290.000.000.000	585.129.968.586
Ngân hàng VP (2)	741.572.172.285	119.878.000.000
CN Công ty CP XNK tổng hợp Hà Nội tại QN	-	50.000.000.000
Vay cá nhân khác	3.965.533.080	14.236.533.080
<b>13b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>4.000.000.000</b>
Tập đoàn GELEXIMCO- Công ty CP	-	4.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.035.537.705.365</b>	<b>819.244.501.666</b>

(1): Khoản vay của Ngân hàng TMCP An Bình, thời hạn 5 tháng, phục vụ nhu cầu vốn ngắn hạn cho hoạt động kinh doanh, lãi suất được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ

(2) Khoản vay của Ngân hàng VP, thời hạn 03 tháng, phục vụ nhu cầu vốn ngắn hạn cho hoạt động kinh doanh, lãi suất được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

V.14 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số đầu kỳ 01/01/2018</b>	<b>1.234.360.190.000</b>	<b>16.350.914.364</b>	<b>-</b>	<b>6.139.824.104</b>	<b>17.307.854.248</b>	<b>1.274.158.782.716</b>
Tăng vốn trong kỳ	61.711.280.000					61.711.280.000
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	128.853.659.850	128.853.659.850
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	(61.711.280.000)	(61.711.280.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ 31/12/2018</b>	<b>1.296.071.470.000</b>	<b>16.350.914.364</b>	<b>-</b>	<b>6.139.824.104</b>	<b>84.450.234.098</b>	<b>1.403.012.442.566</b>
<b>Số đầu kỳ 01/01/2019</b>	<b>1.296.071.470.000</b>	<b>16.350.914.364</b>	<b>-</b>	<b>6.139.824.104</b>	<b>84.450.234.098</b>	<b>1.403.012.442.566</b>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	80.014.009.419	80.014.009.419
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ 31/12/2019</b>	<b>1.296.071.470.000</b>	<b>16.350.914.364</b>	<b>-</b>	<b>6.139.824.104</b>	<b>164.464.243.517</b>	<b>1.483.026.451.985</b>

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.**

**V.14 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

*b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	<u>Số cuối Quý</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.296.071.470.000	1.296.071.470.000
Vốn góp tăng trong kỳ		-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.296.071.470.000	1.296.071.470.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia		

**c) Cổ tức**

	<u>Số cuối Quý</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Cổ tức theo kế hoạch năm	-	-

**d) Cổ phiếu**

	<u>Số cuối Quý</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	129.607.147	129.607.147
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	129.607.147	129.607.147
+ Cổ phiếu phổ thông	129.607.147	129.607.147
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	129.607.147	129.607.147
+ Cổ phiếu phổ thông	129.607.147	129.607.147
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND/CP	

**e) Các quỹ của doanh nghiệp**

	<u>Số cuối Quý</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Quỹ đầu tư phát triển	6.139.824.104	6.139.824.104
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
<b>Cộng</b>	<b>6.139.824.104</b>	<b>6.139.824.104</b>

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên báo cáo kết quả kinh doanh.**

**VI.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý IV năm 2019</u>	<u>Quý IV năm 2018</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.053.467.876.118	615.790.681.382
Doanh thu bán hàng	1.039.197.365.559	609.960.373.539
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.270.510.559	5.830.307.843
<b>Cộng</b>	<b><u>1.053.467.876.118</u></b>	<b><u>615.790.681.382</u></b>

**VI.2 Giá vốn hàng bán**

	<u>Quý IV năm 2019</u>	<u>Quý IV năm 2018</u>
Giá vốn hàng hóa	1.037.682.728.358	602.341.393.371
<b>Cộng</b>	<b><u>1.037.682.728.358</u></b>	<b><u>602.341.393.371</u></b>

**VI.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Quý IV năm 2019</u>	<u>Quý IV năm 2018</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.391.347.450	5.687.482.107
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Lãi bán hàng trả chậm	27.798.755.178	5.011.123.962
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi chứng khoán đầu tư	-	4.500.000.000
Doanh thu tài chính khác	2.956.261.800	2.512.273.035
<b>Cộng</b>	<b><u>50.146.364.428</u></b>	<b><u>17.710.879.104</u></b>

**VI.4 Chi phí tài chính**

	<u>Quý IV năm 2019</u>	<u>Quý IV năm 2018</u>
Chi phí lãi vay	22.797.707.385	9.605.388.544
Chi phí tài chính khác	9.178.809.351	14.399.516
<b>Cộng</b>	<b><u>31.976.516.736</u></b>	<b><u>9.619.788.060</u></b>

**VI.5 Chi phí bán hàng**

	<u>Quý IV năm 2019</u>	<u>Quý IV năm 2018</u>
Chi phí nhân viên	1.528.443.360	1.281.635.156
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	20.282.055	12.308.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.061.499	25.285.870
Chi phí bằng tiền khác	95.284.340	534.704.243
<b>Cộng</b>	<b><u>1.682.071.254</u></b>	<b><u>1.853.933.969</u></b>

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên báo cáo kết quả kinh doanh.**

**VI.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Quý IV năm 2019</u>	<u>Quý IV năm 2018</u>
Chi phí nhân viên quản lý	1.886.506.700	1.678.395.600
Chi phí vật liệu quản lý	-	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	34.587.784	57.123.623
Chi phí khấu hao TSCĐ	51.038.940	76.607.121
Chi phí thuê phí, lệ phí	30.150.137	27.740.167
Chi phí dịch vụ mua ngoài	337.840.502	269.435.046
Chi phí bằng tiền khác	422.452.372	393.764.555
<b>Cộng</b>	<b><u>2.762.576.435</u></b>	<b><u>2.503.066.112</u></b>

**VI.7 Số liệu so sánh:**

Là số liệu trên báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2018.

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Người lập

Nguyễn Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

Chu Văn Mân



Tổng giám đốc

Quang Minh